

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2007/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 25 tháng 1 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số: 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Thông tư số: 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ văn bản số: 301/HĐND-TH ngày 22/01/2007 của Thường trực HĐND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2007.

Theo đề nghị của Liên ngành: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và môi trường và Cục thuế tỉnh tại Tờ trình số: 196/TTr-LN ngày 15 tháng 11 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành Bảng giá và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Điện Biên như sau:

1. Bảng giá các loại đất của các huyện, thị xã, thành phố được quy định từ bảng 1 đến bảng 8 (có chi tiết kèm theo).
2. Quy định việc áp dụng bảng giá các loại đất của các huyện, thị xã, thành phố (có chi tiết kèm theo).

Điều 2. Phạm vi áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 dùng để làm căn cứ:
 - a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
 - b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

g) Tính giá trị bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu và giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 3. Giao cho Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện giá đất của các cấp, các ngành và chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc bán đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất khi có biến động lớn về giá đất do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, khu thương mại du lịch, khu công nghiệp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thời điểm áp dụng được tính từ ngày 01/1/2007. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Viết Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 03/2007/QĐ-UBND ngày 25/1/2007 của UBND tỉnh)

I - Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 05 loại, 06 hạng như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- 1.1. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản
- 1.2. Đất trồng cây lâu năm
- 1.3. Đất lâm nghiệp.
 - a) Đất rừng sản xuất.
 - b) Đất khoanh nuôi bảo vệ.
 - c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- 2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.
- 2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

II - Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:

1. Vị trí:

a) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị :

- Vị trí 1:

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành 1 vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

- Vị trí 2:

+ Đối với các huyện chỉ xác định hai vị trí 1 và 2.

Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 24mét (từ mét thứ 25 trở đi) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

+ Đối với các huyện không xác định chi tiết đến các đường nhánh nhỏ mà quy định giá đủ 4 vị trí 1, 2, 3 và 4:

Đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có khuôn viên thửa đất bám các đường ngõ không được quy hoạch là đường phố trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ mét thứ 21m đến 100m;

- Vị trí 3:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ mét thứ 101m đến 200m;

- Vị trí 4:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ mét thứ 201m trở lên.

* Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường xác định là vị trí 1.

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 1m đến 3m xác định là vị trí 2.

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m xác định là vị trí 3.

b) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

- Khu vực:

+ **Khu vực 1:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ **Khu vực 2:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng thấp* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ **Khu vực 3:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng cao* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

- Vị trí của các khu vực.

+ **Vị trí 1:** Là vị trí bám trực đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao trên 1m đến 3m thì tính vị trí 2, có độ sâu hoặc độ cao trên 3m thì tính vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định 1 vị trí toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

+ **Vị trí 2:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ mét thứ 31 đến mét thứ 60.

+ **Vị trí 3:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

2. Hạng đất: (việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp).

2.1 Đất nông nghiệp:

- Hạng 3
- Hạng 4
- Hạng 5
- Hạng 6

2.2 Đất lâm nghiệp: tính chung một hạng cho toàn huyện (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; đất rừng phòng hộ rừng đặc dụng).

III. Việc áp dụng bảng giá của từng loại đất như sau:

Đối với đất hiện đang quản lý và sử dụng của các cá nhân và tổ chức:

Thực hiện áp dụng bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của Nhà nước được quy định như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng. **Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.**

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố tương ứng.

IV. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục III nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 2 - Mục III nêu trên.

V. Thời điểm áp dụng giá đất và một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất.

1. Thời điểm áp dụng: Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2007.

2. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất:

a) Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng một số công trình hạ tầng đô thị, để thực hiện giao đất cho các hộ gia đình có thu tiền sử dụng đất, chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá gọi là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

b) Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

- Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

- Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

c) Đối với những phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 31/12/2006 trở về trước, áp dụng như sau:

- Những phương án bồi thường, GPMB đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư cho các phương án, nhưng các đối tượng được đền bù GPMB không nhận tiền, nhận đất tái định cư thì không được điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007.

- Những phương án bồi thường GPMB chưa được bố trí vốn và bố trí đất tái định cư thì được áp dụng điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Viết Bình

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 03/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của UBND tỉnh Điện Biên)

BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**I- NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****1. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	Đường 7/5		
	Đoạn từ ngã ba Hải quan đến ngã rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 246 (ông Nguyễn Văn Trận)	9.000	4.000
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 94A (ông Nguyễn Văn Tân)	7.000	3.000
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đến ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành xây dựng, đối diện bên kia đến hết KS Mường Thanh	6.500	3.000
	Đoạn từ ngã ba Hải quan đến đường vào trụ sở Công ty khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 (ông Đinh Văn Tấn)	7.000	3.000
	Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (Cây xăng C4)	6.500	2.500
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành xây dựng đến hết đất chợ TT 2	4.500	2.500
	Đoạn từ cuối chợ TT2 đến cổng trường Tài Chính	4.000	2.200
	Đoạn từ cổng trường Tài Chính đến cầu Huổi Phạ	1.500	700
	Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết địa giới thành phố (thuộc xã T.Minh)	800	400
2	Đường Trần Đăng Ninh		
	Đoạn từ ngã ba Hải quan đến cầu mới	9.000	4.000
	Đoạn từ cầu mới (cạnh Cảnh sát giao thông tỉnh) đến ngã ba bến xe khách TP ĐBP	6.000	3.000
3	Đường Trường Chinh		
	Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT Nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 226 (ông Phạm Q Mạnh)	5.500	2.700

	Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT Nội trú tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN- ĐBP	3.500	1.500
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ		
	Đoạn từ ngã ba bến xe khách TP ĐB đến hết đường 32m (C13)	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba bến xe khách TP ĐB đến hết đất Công ty vật tư nông nghiệp	3.000	1.500
5	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết đất phía sau NH, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 135 (nhà ông Tuyên)	5.000	2.000
	Đoạn giáp đất phía sau Ngân hàng NN đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	4.000	
	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến đường ra cầu A1	3.500	
6	Đường Bế Văn Đàn		
	Ngã ba đường 7/5 (Quỹ hỗ trợ phát triển) đến trụ sở phường Mường Thanh	5.000	1.000
7	Đường cầu A1 mới: Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 (ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	5.000	2.500
8	Đường 28m sau Bảo tàng: Đoạn từ đường ra cầu A1 đến ngã ba đường ra đường 7/5	2.000	1.000
9	Đường cạnh Bảo Tàng ĐBP: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (đến tiếp giáp đường 28m sau Bảo tàng)	2.500	
10	Đường Hoàng Văn Thái		
	Tiếp giáp đường 7/5 (ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN ĐBP	3.500	1.700
11	Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công Tỉnh đội)	3.500	
12	Đường Hoàng Công chất		
	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN-ĐBP	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào Tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 333A (ông bà Liên Hà)	3.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào tỉnh đội đến ngã ba đường 22,5 mét đối diện bên kia đường đến hết SN 391(ông Nguyễn Văn Thê)	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm thăm vấn đến đường rẽ vào trường Chính trị, đối diện bên kia đường đến cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.000	

	Đoạn từ cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến trụ sở Công an phường Noong Bua	Chia thành 2 đoạn như sau:	
	Đoạn từ cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Trung học Y tế	2.000	
	Đoạn từ giáp đất Trường Trung học Y đến hết đất UBND phường Noong Bua	1.000	400
13	Đường 22,5m: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ mương qua trường Him Lam Noong Bua	2.500	
14	Đường Lê Trọng Tấn		
	Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (Cạnh công ty Thương nghiệp Điện Biên) đến hết mương thoát nước (chân dốc Ta po)	6.000	
	Đoạn từ mương thoát nước (chân dốc Tapo) đến trung đoàn 82	1.500	800
15	Đường sau chợ trung tâm 1:		
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến lối rẽ giáp hàng cá chợ TT1 (trừ khu vực đất chợ)	2.500	
	Đoạn từ cuối chợ TT I (hàng cá) đến công trường 06 cũ (trừ khu vực đất trong chợ)	1.500	800
	Đoạn ngã tư đường Lê Trọng Tấn rẽ vào đường sau khách sạn công đoàn	1.500	700
16	Đường 27 mét: Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến hết đất số nhà 181 (ông Bùi Nguyên Kính) sau trường Sư phạm tỉnh.	4.000	1.000
17	Đường 13m: Nối tiếp đường 27 mét (sau Trường Sư phạm) đến tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	2.000	1.000
18	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TT PCBHXH) đến cổng phụ Tỉnh đội	3.000	1.500
19	Quốc lộ 12 (từ đầu khu Ki ốt C13 đến hết địa phận Thành phố)		
	Khu Ki ốt C13 đến cầu xi măng	1.500	800
	Đoạn từ cầu xi măng đến hết địa phận Thành phố ĐBP (Mương đồi ĐL); Trừ đất ruộng	1.000	500
20	Đường Lò Văn Hặc		
	Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ tư	2.000	
	Đoạn tiếp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	1.800	
21	Đường Trần Văn Thọ		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh công an Tỉnh) đến cổng nhà máy bê tông	2.000	

22	Đường 13/3		
	Từ ngã tư đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà Đông Anh SN 266	2.000	
23	Đường 10,5m cạnh UBND Tỉnh Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sau sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVD	2.000	1.000
24	Đường cạnh Quảng trường UBND Tỉnh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Trụ sở Cựu chiến binh Tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	2.500	
25	Đường Phan Đình Giót		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh KS Du lịch) đến ngã ba hết đất khu tập thể NH	2.000	1.000
26	Đường Trần Can		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba khu tập thể Ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (giáp khu tập thể Ngân Hàng)	2.500	1.200
27	Đường trước chợ TT 3: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba tập thể Ngân hàng	3.500	1.700
28	Các đường nhánh nối từ đường 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1 - Đường Bế Văn Đàn ra cầu M. Thanh cũ)	2.000	
29	Đường Tô Vĩnh Diện		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (đối diện là cây xăng Công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him Lam	2.000	
	Đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến trụ sở phường Noong Bua	750	350
30	Đường Sùng Phái Sinh		
	Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất chi nhánh điện TP ĐBP	2.000	1.000
	Đoạn còn lại đến ngã tư tiếp giáp đường 27 mét	1.500	800
	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 27 mét đến tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (phía sau trường tiểu học HN-ĐBP)	1.500	800
31	Đường Xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba Công ty Đô thị) đến Công ty vật liệu xây dựng số 2; Đường vào TT thể dục thể thao: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 cạnh KS Mừng Thanh đến hết đất kho xăng	1.200	600
32	Đường rẽ vào trại 1 cũ:		

	Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	1.500	800
33	Đường đi cầu tre C4: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4	2.000	1.200
34	Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác		
	+ Các đường đã XD hạ tầng kỹ thuật	1.500	
	+ Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thuật	1.000	
35	Đường đi vào xã Thanh Lương: Đoạn từ ngã tư cầu Mương Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm do Công ty cây công nghiệp quản lý)	2.000	1.000
36	Đường đi vào ngã ba rẽ vào xã Thanh Hưng:		
	Đoạn từ ngã tư cầu Mương Thanh cũ đến hết đất di tích lịch sử	2.000	1.000
	Đoạn tiếp giáp với đất di tích lịch sử đến hết địa phận phường Thanh Trường		Không xác định giá đất phi nông nghiệp đối với đất trồng cây lâu năm do Công ty cây công nghiệp quản lý
37	Đường Hoà Bình		
	Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân Thanh	1.800	900
	Đoạn còn lại đến cổng trường dân tộc nội trú Tỉnh	1.500	750
38	Đường vào trường Chính trị Đoạn từ ngã tư đến hết địa giới trường Chính trị	1.500	750
39	Đường vào C13:		
	Đoạn từ ngã ba QL12 (cầu xi măng) đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	1.000	500
	Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	750	350
40	Đường 17,5m, dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào hết khu quy hoạch	1.600	
41	Đường 10m dài 600m song song với đường 17,5m: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào hết khu quy hoạch	1.300	

42	Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác	Chia thành 3 loại đường như sau:	
	+ Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố chưa được XD hạ tầng kỹ thuật	1.000	500
	+ Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư khổ rộng dưới 7 mét (là đường nhựa hoặc bê tông)	1.000	500
	+ Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư khổ rộng dưới 7 mét (chưa được XD hạ tầng kỹ thuật)	800	500
43	Các đường còn lại trong khu dân cư:		
	+ Các đường có khổ rộng 10 mét tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, đường Nguyễn Hữu Thọ vào các khu dân cư phường Thanh Bình	1.800	
	+ Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7 mét đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật	1.500	
	Các đường trong khu dân cư có khổ rộng từ 5 đến dưới 7m (đường bê tông)	1,000	500
	Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 10m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật chưa nêu ở trên	1.000	500
	Các đường có khổ rộng từ 5 đến dưới 7m (đường đất, đường cấp phối)	750	350
	Các đường đất còn lại dưới 3m	500	250

2. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, Phường a) Trung tâm xã b) Các bản vùng thấp c) Các bản vùng cao	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Phường Thanh Trường				
a)	Trung tâm phường	Là đất đô thị			
b)	Các bản vùng thấp: gồm: Tre Phai; Bản Mớ; Ta Pô; Na Púng; Na Lanh	300	240	180	100

c)	Các bản vùng cao	Không có bản VC			
2	Phường Noong Bua				
a)	Trung tâm phường	Là đất đô thị			
b)	Các bản vùng thấp: Gồm : Phiêng Bua; Noong Bua; Hồng Lú; Khe Chít;	300	240	180	100
c)	Các bản vùng cao: Gồm: Nà Nghè; Tà Lêng; Kê Lêng	240	180	100	70
3	Phường Him Lam				
a)	Trung tâm phường	Là đất đô thị			
b)	Các bản vùng thấp: gồm: Huổi Phạ; Him Lam 1; Him Lam 2	300	240	180	100
c)	Các bản vùng cao	Không có bản VC			
4	Phường Nam Thanh				
a)	Trung tâm phường	Là đất đô thị			
b)	Các bản vùng thấp gồm: Noong En; Noong Chấn; Pom Lai; Bản Khá; Co Coóng	300	240	180	100
c)	Các bản vùng cao	Không có bản VC			
5	Xã Thanh Minh				
a)	Trung tâm xã	300	240	180	100
b)	Các bản vùng thấp gồm: Phiêng Lợi; Púng Tôm; Pa Pôn; Co Cũ; Tân Quang; Na Lợi; Huổi Lợi	240	180	100	70
c)	Các bản vùng cao	Không có bản VC			

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: (nội thành phố)	Khu vực 2: (trục đường QL, Tỉnh lộ, TT xã, bản vùng thấp)	Khu vực 3: (các xã, bản vùng cao)
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 1	20	20	16
2	Hạng 2	16	16	13
3	Hạng 3	13	13	9
4	Hạng 4		9	7
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 1	20	16	13
2	Hạng 2	16	13	10
3	Hạng 3	13	11	9
4	Hạng 4		7	6
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1	1	0,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1	1	0,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1	0,7	0,5

BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN**I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực ven đô thị***DVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	2	3	4	5
1	Đoạn từ cầu xi măng bản Ten đến hết nhà ông Ánh sửa xe ô tô (đường rẽ lên bản Bò Hóng) đối diện là nhà ông Cường Ngân.	3.300	1.000	700
2	Đoạn từ nhà ông Ánh (đường rẽ bản Bò Hóng) đến cầu Noong Nhai.	1.800	600	420
3	Đoạn từ cầu Noong Nhai đến hết kho vật tư C9	1.100	400	280
4	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Khuyên đội 14 Thanh An, đến cống thoát nước (cột mốc km 88 + 400m)	1.800	600	420
5	Đoạn từ cống thoát nước (cột mốc km 88 + 400) đến cầu xi măng nhà ông Hùng bán vật liệu xây dựng	3.300	1.000	700
6	Đoạn từ cầu xi măng đến đường rẽ vào Noong Hẹt	1.800	600	420
7	Khu vực chợ Bản Phủ: vị trí 1 áp giá theo trục đường QL279	3.300	2.000	1400

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn*DVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên xã: (các đoạn đường cụ thể trong xã)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	2	3	4	5
I	Khu vực 1: 10 xã vùng lòng chảo			
1	Xã Thanh Xương			

	Đoạn từ kho vật tư C ₉ Thanh Xương đến giáp nhà bà Trần Thị Khuyên đội 14 Thanh An.	500	300	150
	Đoạn từ ngã ba Huồi Hộc đến tiếp giáp QL 279	125	50	30
	Đoạn từ ngã ba theo đường đi mỏ than đến tiếp giáp đất hành lang bảo vệ kênh	125	50	30
	Đoạn từ ngã ba đi đội 7 đến giáp hành lang kênh thủy nông.	125	50	30
	Đường vào trường tiểu học số 1 Thanh Xương đoạn từ nhà ông Lê đến giáp cổng trường tiểu học.	75	50	30
	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (khu vực giáp gianh thành phố)	100	50	
	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực đội 18.	75	50	
	Các vị trí khác còn lại trong xã	20		
2	Xã Thanh An			
	Đoạn từ bờ mương đến hết quán nhà ông Hiền. (đối diện là hồ)	125	50	30
	Đoạn từ quán nhà ông Hiền đến hồ Cổ ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	100	50	30
	Trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	Các vị trí khác còn lại trong xã	20		
3	Xã Noong Hẹt			
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Noong Hẹt đến Giáp xã Sam Mún	250	75	30
	Đoạn từ mương (Thành ngoại) đến hết đất nhà ông Phong) và đường rẽ vào đền.	400	100	50
	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Phong đến cầu Nậm Thanh	200	60	30
	Đoạn từ QL 279- 80m qua UBND xã đến hết trường mầm non Noong Hẹt.	160	50	30
	Đất ở ven theo các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	Đất ở các vị trí còn lại trong xã	20		
4	Xã Sam Mún			
	Đoạn từ giáp đất Noong Hẹt đến Nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mún	250	75	30

	Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến Đường rẽ vào bãi tha ma (khu vực chợ Pom Lót) bao gồm cả 2 bên đường	600	180	30
	Đoạn từ giáp đường vào bãi Tha ma đến ngã ba đường đi Điện Biên Đông + 200m về 2 ngã đi Điện Biên Đông và đi Tây Trang	250	75	30
	Đoạn từ giáp nhà ông Lĩnh đội 7 Sam Mứn đến Cầu Pắc Nậm.	120	50	30
	Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến hết bản Na Hai.	40	30	20
	Đường đi ĐBD cách ngã ba Pom lót 200m đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	125	50	30
	Đoạn từ nhà ông Mai Sơn đến đường rẽ vào nhà ông Ương	100	50	30
	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Ương đến hết Nhà ông Bường + thêm 50m về đường phía đông Điện Biên	125	50	30
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	Các vị trí còn lại trong xã	20		
5	Xã Noong Luống			
	Đoạn từ cổng Noong Cống (giáp Thanh Yên) đến ngã tư UBND xã	100	40	30
	Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 (hết nhà ông Đôi)	100	40	30
	Đoạn từ giáp nhà ông Đôi đến hết trụ sở UBND xã cũ.	75	30	20
	+ Đoạn từ ngã tư UBND + 50m về hướng đi hồ Co Lôm	100	40	30
	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi A2	100	40	30
	Ngã tư bản On + 50m về hướng đi đập Noong Cống.	100	40	30
	Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính đội 20.	100	40	30
	Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	75	30	20
	Trục đường giao thông đường liên thôn bản.	30	20	
	Các vị trí còn lại trong xã		20	
6	Xã Thanh Na			

	Đoạn từ giáp gianh thành phố Điện Biên đến hết công bản Mền (QL12)	500	150	30
	Đoạn từ công bản Mền đến cầu xi măng bản Tâu.	60	30	20
	Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy.	50	30	20
	Đoạn từ Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang Đồi Độc lập.	250	75	30
	Đoạn từ Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	50	30
	Đoạn từ Quốc lộ 12 đến ngã tư Tông Khao + 30m về các ngã	150	50	30
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	Các vị trí còn lại trong xã	20		
7	Xã Thanh Luông			
	Đoạn từ giáp gianh Thành phố đến trường tiểu học Thanh Luông.	300	100	30
	Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến hết trạm xá xã	200	60	30
	Riêng ngã ba Thanh Bình + 50m về hai ngã: Về phía tây hết đất nhà ông Phạm Văn Triu đối diện là nhà ông Quảng Văn Ú, về phía đông hết nhà ông Vũ Đức Mậu đối diện là nhà ông Vũ Đức Hợi.	400	120	30
	Đoạn từ trạm xá xã đến chân đập hồ Hua Pe	75	30	20
	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba nghĩa trang C1	100	40	20
	Ngã ba trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp gianh đất Thành Phố, về phía tây đến hết nhà ông Đắc, về phía đông đến hết đất nhà ông Tụ.	120	50	30
	Đoạn từ nhà ông Kiên đến đầu cầu Cộng Hoà.	120	50	30
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	40	30	20
	+ Các vị trí còn lại trong xã	20		
8	Xã Thanh Hưng			
	Đoạn từ giáp gianh Thành phố đến giáp gianh đất Thanh Chăn.	400	120	50

	Ngã tư C4: Về phía bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên, về phía đông ra đến giáp hành lang cầu treo C4, về phía tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống, về phía nam hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương đối diện là nhà chi nhánh NHNN & PTNT.	500	150	50
	Đoạn từ ngã tư C4 tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đến hết A30	250	50	30
	Đoạn từ A30 đến hết cổng UBND xã.	120	50	30
	Đường vào UBND xã, đoạn từ ngã ba tiểu đoàn CSCĐ - 25m đến giáp cổng UBND xã.	250	50	30
	Trục đường dân sinh đội C4	120	50	30
	+ Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	+ Các vị trí còn lại trong xã	20		
9	Xã Thanh Chăn			
	+ Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Hưng đến hết kho vật tư nông nghiệp.	260	50	30
	+ Đoạn từ kho vật tư đến cầu Hoong Bạng.	400	70	30
	+ Đoạn từ cầu Hoong Bạng đến giáp gianh đất Thanh Yên.	150	50	30
	+ Đoạn từ ngã ba Co Mị đến ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.	75	30	20
	+ Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã đến kênh thủy nông.	75	30	20
	+ Đoạn từ ngã tư Pa Lếch đến nhà ông Vượng đội 14.	75	30	20
	+ Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	+ Các vị trí còn lại trong xã	20		
10	Xã Thanh Yên			
	+ Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Chăn đến giáp gianh xã Noong Luống.	150	50	30
	+ Đoạn từ ngã ba Noong Cống đến cầu Nậm Thanh - 150m	180	50	30

	+ Ngã tư Tiến Thanh đi các ngã: Về phía tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2 Thanh Yên, về phía nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý, về phía đông hết đất nhà ông Nguyễn Đình Tạo đối diện là nhà bà Huệ Toàn, về phía bắc hết đất nhà bà Thái đối diện là cánh đồng.(BKinh= 500m)	180	50	30
	+ Đoạn từ ngã tư Tiến Thanh từ tiếp giáp nhà ông Tạo đến cầu C9 - 150 m.	150	50	30
	+ Đoạn từ giáp nhà ông Đình Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sơn đội 4B đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thường đội 4A. (khu trung tâm UBND xã)	180	50	30
	+ Trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	50	30	20
	+ Các vị trí còn lại trong xã	20		
	Trục đường phía đông Điện Biên các xã: Thanh An, Thanh Xương, Noong Hẹt, Sam Mứn.	60	30	20
II	Khu vực 2: Các xã vùng ngoài			
11	Xã Núa Ngam			
	+ Đoạn từ giáp gianh Sam Mứn đến giáp nhà máy giấy.	40	30	15
	+ Đoạn từ nhà máy giấy đến hết trường cấp I, II	60	30	15
	+ Đoạn từ giáp trường cấp I, II đến giáp huyện Điện Biên Đông	30	20	15
	+ Các vị trí còn lại trong xã	15		
12	Xã Mường Phăng			
	Đoạn từ ngã ba Mường Phăng đến cầu ngầm (đường rẽ đi Nà Tấu)	100	30	15
	Đoạn từ ngã ba Mường Phăng + 100m về phía trường trung học cơ sở.	75	30	15
	Đoạn từ ngã ba Mường Phăng + 50m về phía đường đi Nà Nhạn.	50	30	15
	+ Đoạn từ cầu ngầm (đường rẽ đi Nà Tấu) đến khu du lịch hầm Đại Tướng.	30	20	15
	+ Các vị trí còn lại trong xã	15		

13	Xã Nà Tấu			
	Quốc lộ 279 (khu vực xã Nà Tấu)			
	+ Đoạn từ giáp ranh huyện Tuần Giáo đến cầu bản Xôm	50	20	15
	+ Đoạn từ cầu Bản Xôm đến km 54.	75	20	15
	+ Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết phòng khám đa khoa (km 54 - km 55)	400	100	30
	+ Đoạn từ quốc lộ 279 - 50m đến kho quân khí (K31)	150	50	15
	+ Các vị trí còn lại trong xã	15		
14	Xã Nà Nhạn			
	+ Đoạn từ Km 55 QL 279 - đến ngã ba đường đi Mường Phăng	50	30	15
	+ Đoạn từ chân dốc thác bay về phía Nà Nhạn đến ngã 3 rẽ vào Mường Phăng + 100m	80	30	15
	+ Các vị trí còn lại trong xã	15		
15	Xã Mường Nhà			
	+ Đoạn từ cầu ngàm Na Phay đến cầu xi măng bản Huổi Léch.	50	30	15
	+ Đoạn từ cổng trường tiểu học số 2 Na Tông cộng 100m về 2 ngã.	50	30	15
	+ Các vị trí còn lại trong xã	15		
16	Xã Mường Pôn			
	Trục đường Quốc lộ 12 từ đầu bản cũ chạy đến hết bản Mường Pôn 2	50	30	15
	Các vị trí còn lại trong xã	15		
17, 18, 19	3 Xã: Mường Lói; Na Ú; Pa Thơm			
	+ Các trục đường giao thông chính của các xã vùng ngoài, khu trung tâm các xã Na Ú, Pa Thơm, Mường Lói.	20	12	6
	+ Các vị trí còn lại	6		

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng /m²

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trần	Khu vực 2 Trục đường QL,TL, trung tâm các xã vùng lòng chảo	Khu vực 3: Trung tâm các xã vùng ngoài
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Đất hạng 3	15	15	12
2	Đất hạng 4	12	12	10
3	Đất hạng 5	10	10	8
4	Đất hạng 6		8	6
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Đất hạng 3	15	15	12
2	Đất hạng 4	12	12	10
3	Đất hạng 5	10	10	8
4	Đất hạng 6		8	6
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1	0,7	0,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1	0,7	0,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1	0,7	0,5

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO**I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****1- Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị***ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
A.	THỊ TRẤN TUẦN GIÁO		
1	Đường Quốc lộ 6A		
	- Đường rẽ vào xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: Đoạn từ ngã ba trung tâm thị trấn (nhà ông Phan Thuý + Trạm vận tải số 3) đến km 406 + 650	3.000	1.500
	- Toàn bộ khuôn viên đất chợ số 1 (Chỉ để thuê đất)	3.000	1.500
	- Đoạn từ ngã ba Trung tâm về phía Hà Nội đến cầu thị trấn.	1.800	900
	- Đường về phía thị xã Mường Lay: Đoạn từ km 406 + 650 đến km 406 + 880 (nhà ông Thông Nga của bản Nong).	1.800	900
	- Đường đi về phía Hà Nội: Đoạn từ cầu thị trấn đến km 405 (đường rẽ sang cầu treo khối Sơn Thủy).	1.000	500
	- Đường đi Hà Nội: Đoạn từ km 405 + 00m đến km 404 + 420m (cổng qua đường khe Huổi Lường)	400	200
	- Đường về phía thị xã Mường Lay: Đoạn từ km 406 + 880 đến km 407m + 700m (cầu Bản Sái)	400	200
2	Từ đường Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã		
	- Đoạn từ QL 6 rẽ lên đến sân vận động	500	250
	- Đoạn từ QL 6 vào đến cổng Huyện đội.	500	250
	- Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung từ QL 6 đến đường sau chợ.	500	250

	- Đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm Sát.	500	250
	- Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: Từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Hiến Lân.	500	250
	- Đường vào xóm Hoà Bình: Từ QL6 sau nhà ông Đắc (cạnh trường cấp III) đến nhà ông Thái Dăm.	500	250
	- Đường rẽ vào Công ty Thương nghiệp: Từ QL 6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty.	500	250
	- Đường rẽ sang Chiềng Chung: Từ QL 6A (đối diện Ngân hàng) từ sau nhà bà Thom Dơ đến nhà ông Thái Dung.	450	225
	- Đoạn đường rẽ vào hội trường khối Tân Thủy: Từ QL 6 (sau nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương).	450	225
	- Đoạn đường rẽ lên Đài truyền hình: Từ QL 6 đến đường dân sinh sau bệnh viện	300	150
3	Đường QL 279		
	- Đoạn từ ngã ba trung tâm về phía Điện Biên đến km 0 + 500 (cầu bản Đông).	1.800	900
	- Đoạn từ km 0 + 500 (cầu bản Đông) đến km 1 + 350 (Chân Dốc Đỏ)	1.000	500
	- Đoạn đường từ km 1 + 350 (chân Dốc Đỏ) đến km 1 + 950.	400	200
	- Đoạn đường trước cổng bệnh viện từ thửa T40.1 đến thửa T 40.31	400	200
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã		
	- Đường rẽ vào khối 20/7: Từ QL 279 nhà bà Sim đến nhà bà Khánh.	300	150
	- Đoạn đường rẽ vào bản Đông: Từ QL 279 đến đường dân sinh sau bệnh viện.	300	150
	- Đoạn đường rẽ sang Sơn thủy: Từ QL 279 đến cầu treo.	300	150
	- Đoạn đường rẽ vào Công ty Xây dựng số 3: Từ QL 279 đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	300	150
	- Đoạn đường rẽ Trung tâm bồi dưỡng chính trị: Từ QL 279 đến cổng Trung tâm	300	150

	- Đoạn đường rẽ từ QL 279 (Giáp nhà ông Tiến khối đoàn kết) đến nhà bà Loan Tiêng	300	150
	- Đường rẽ từ QL 279 (Cạnh nhà bà Thuý - Đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà ông Đông	300	150
	- Đoạn đường rẽ (Cạnh kho lương thực) đến nhà ông Viêng.	300	150
	- Đoạn đường rẽ từ QL 279 (Cạnh ô TL1 - Lô 588) đến trước nhà ông Dục.	300	150
	- Đoạn đường từ QL 279 km1 + 950m đến km2 + 850 (Cổng qua đường trước nhà ông Chúc).	300	150
	- Đoạn đường sau nhà Liên Cơ, sau trường Mầm non: Từ sau đất ông Cương Bích đến nhà bà Thảo.	250	125
	- Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông.	180	90
5	Đường nội thị trấn		
	- Đoạn đường nội thị sau Ngân hàng Nông nghiệp và đoạn đường Tân Giang từ đường sau Ngân hàng đến nhà ông Tuấn Tuyên.	400	200
	- Đoạn đường sau chợ số 1.	300	150
	- Toàn bộ đất ven đường vòng quanh sân vận động + Nhà Văn hóa huyện.	300	150
	- Đoạn đường Tân Giang: Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên đến nhà bà Lan	250	125
	- Đoạn sau Công ty Trách nhiệm HH thương mại Tuấn Giáo.	300	150
	- Đường giữa Kho bạc và nhà ông Xà: Từ sau Kho bạc đến nhà ông Tình Biên.	300	150
6	Đường nội thị trong khu dân cư		
	- Đoạn đường xóm Hoà Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào.	150	75

	- Đoạn đường vào khối Huổi Củ: Từ cổng Huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bồng, ông Kiềm đến nhà ông Nhữ (sau phòng Giáo Dục).	150	75
	- Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: Từ sau nhà bà Thắm đến nhà ông Giang Phụng.	150	75
	- Dãy nhà 3 và 4 sau công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thương mại (trước Huyện đội).	150	75
	- Đoạn đường liền kề sau kho lương thực.	150	75
	- Toàn bộ khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm Trường).	150	75
	- Đoạn đường trước trường Tiểu học số 2: Từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	150	75
	- Đường xương cá ở cả hai bên trường Tiểu học số 1 và trường THCS thị trấn.	150	75
	- Đoạn đường cạnh nhà khách huyện: Từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	150	75
	- Đoạn đường vào Huổi Háng: Từ sau Nhà khách đến nhà ông Hữu Loan.	150	75
	- Đoạn đường sau Trung tâm dạy nghề: (sau Trại dưỡng lão cũ).	150	75
	- Đoạn đường từ đường rẽ lên Tênh Phong đến nhà bà Duyên Lả (thuộc khối Sơn Thủy).	150	75
	- Các khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn).	100	50
7	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn.	60	30
B	THỊ TRẤN MUỜNG ẮNG		
	Trục đường QL 279		
	- Đoạn quốc lộ 279 từ km 38 + 00 đến đường rẽ vào Ắng Nưa.	2.000	1.000
	- Toàn bộ khuôn viên đất chợ và đoạn đường rẽ đi Ắng Cang (cạnh chợ): Từ QL 279 đến đường rẽ vào phân viện.	2.000	1.000

- Đoạn đường từ km 37 + 350 (Trạm xăng dầu) đến km 38 + 00	750	375
- Đoạn từ đường rẽ vào Ấng Nưa (nhà ông Bình) đến km 38 + 500 (cổng qua đường trước nhà ông Nghị).	750	375
- Đoạn từ km 36 + 400 (đường rẽ đi bản Cha) đến km 37 + 350 (trạm xăng dầu)	600	300
- Đoạn từ km 38 + 500 (cổng qua đường trước nhà ông Nghị) đến km 39 + 150 (biển thị trấn)	500	250
Từ trục đường QL 279 rẽ đi các ngã		
- Đoạn đi Ấng Cang: Từ ngã ba rẽ phân viện đến giáp ruộng.	750	375
- Đoạn đường rẽ đi Ấng Nưa: Từ QL 279 đến nhà ông Ba.	600	300
- Đoạn đường trước phân viện: Từ đường đi Ấng Cang đến đường đi Ấng Nưa (Cổng qua đường cạnh trường Mầm non).	500	250
- Đoạn đường đi Ấng Nưa: Từ nhà bà Tinh (giáp ông Ba) đến nhà ông Thừa.	400	200
- Đoạn đường đi Ấng Nưa: Từ nhà ông Thừa đến gianh giới 364 Mường Ấng - Ấng Nưa	120	60
- Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba nhà ông Thừa đến QL 279 (biển thị trấn).	120	60
- Đoạn đường nội thị: Từ nhà ông Ty đến QL 279	120	60
- Đoạn đường bê tông thuộc các khối 1,2,3,5,7	100	50
- Đoạn đường bê tông thuộc các khối 8,9	100	50
- Đoạn đường bê tông thuộc các khối 4,10.	100	50
- Các đường ngõ xóm còn lại trên địa bàn thị trấn	75	38
- Các vị trí xa trung tâm, xa Quốc lộ	50	25

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã: a) Khu vực trung tâm xã b) Bản vùng Thấp c) Bản vùng cao	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Búng Lao			
a)	- Trung tâm thị tứ Búng Lao từ km 16 + 200 đến km 16 + 850	350	50	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
2	Xã Minh Thắng			
a)	- Trung tâm thị tứ Minh Thắng (bán kính 150 m)	200	40	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
3	Xã Quài Cang			
a)	- Đoạn đường QL 6A từ km 407 + 700 (cầu Bản Sái) đến km 408 + 400 (Trường cấp II Quài Cang).	75	40	30
	- Đoạn QL 6A từ km 408 + 400m (Trường cấp II Quài Cang) đến km 410 + 100. (cầu ngầm Bản Hin).	75	40	30
	- Đoạn đường đi Ảng Cang từ cầu ngầm đến đỉnh dốc (cua Bản Hón)	75	40	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
4	Xã Quài Tở			
a)	- Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ km 404 + 420 khe Huồi Lương đến trung tâm xã Quài Tở (Khu trụ sở xã)	120	40	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
5	Xã Mùn Chung			
a)	- Trung tâm thị tứ Huồi Lóng Mùn Chung (bán kính 150m).	120	40	30
	- Đường vào trường cấp III Mùn Chung.	40	30	20
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10

c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
6	Xã Chiềng Sinh			
a)	- Khu vực trung tâm xã từ km 10 + 200 (Cầu treo bản Hiệu) đến km 10 + 800 (Trường THPTCS)	90	40	30
	- Đoạn QL 279 từ km 13 + 850 (cổng qua đường) đến km 16 + 200.	90	40	30
	- Đoạn QL 279 từ km 32 + 950 đến km 33 + 400.	90	40	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
7	Xã Pú Nhung:			
a)	- Trung tâm xã: (bán kính 200m)	90	40	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
8	Xã Mường Mùn: (bán kính 200m)			
a)	- Trung tâm xã: (bán kính 200m)	90	40	30
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
9	- Các xã còn lại trên địa bàn huyện (bán kính 100m).			
a)	- Trung tâm 7 xã vùng thấp (bán kính 100m): (Mường Lạn; Mường Đẳng; Mường Thín; Nà Sáy; Ảng Nưa; Ảng Cang; Ảng Tở	65	30	20
b)	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
c)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
d)	- Trung tâm 4 xã vùng cao (bán kính 100m): (Tòa Tình; Tênh Phông; Ta Ma; Phình Sáng)	65	30	20
e)	- Các bản vùng cao:	12	10	8
10	- Các bản ven trục đường quốc lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	50	30	20

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP*ĐVT:1.000 đồng/ m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, Tỉnh lộ, Trung tâm xã, bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bản vùng sâu, vùng xa
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 1	15	13	10
2	Hạng 2	11	10	7
3	Hạng 3	7	7	5
4	Hạng 4		4	3
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 1	12	10	9
2	Hạng 2	12	7	6
3	Hạng 3	6	5	4
4	Hạng 4		3	2
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1	0,7	0,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1	0,7	0,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1	0,7	0,5

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY**I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP.****1. ĐẤT Ồ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ:***ĐVT: 1.000đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	A. Điều chỉnh các vị trí, tên gọi				
I	Đường giáp Bản Na Ca đến hết khu vực Đồi cao				
1	Đoạn từ giáp bản Na Ca đến cầu Nậm Cản	70			
2	Đoạn từ cầu Nậm Cản đến hết trụ sở Phường Na Lay hết Phòng khám số 2	220	90	70	
3	Đoạn từ Phòng khám số 2 đến đường ngã 3 thống kê -Thị xã	290	240	190	
4	Đoạn từ gia đình ông Biên tổ 3 Phường Na Lay đến nhà ông Thông tổ 5 Phường Na Lay	240	90		
5	Đường xương cá nội thị khu vực Thị uỷ, UBND TX	230	90		
6	Đoạn đường từ nhà ông Thông tổ 5, Phường Na Lay đến cầu sắt Bản Xá	230	90		
7	Mặt tiền đoạn đường từ cầu sắt Bản Xá đến giáp nhà ông Dung Mừng đồi cao				
	- Điều chỉnh lại thành Đoạn từ Cầu sắt đến nhà bà Đuốc Đồi cao (cách nhà ông Mừng Đồi cao 120m, vách đá)	190	120		
8	Đoạn đường xương cá tổ 7+8 từ nhà ông Lê Tân đến hết gia đình nhà ông Sâm	290	200	100	
9	Đoạn từ ngã ba Đồi Cao xuống bến Sông Đà	120	50		
10	Đoạn từ ngã ba chân dốc Đồi Cao (Trường Sông Đà cũ) và khu phố Hoa kiều	80			

11	Đoạn từ cổng Bệnh viện (giáp gia đình ông Quảng) đến ngã ba đường xương cá tổ 4 phường Sông Đà	190	110	50	
12	Đoạn từ ngã ba xương cá tổ 4 đến đoàn văn công tỉnh cũ	150			
	- Đoạn từ ngã ba gia đình nhà ông Phận đến hết GD ông Cường (tổ 1)				
13	Đoạn từ đoàn văn công đến gia đình ông Lợn	90	50		
	- Đường dân sinh tổ 2, tổ 3 P. Sông Đà (sau VT1 đường chính)				
14	Đoạn từ ngã ba xương cá tổ 4 đến hết đường xương cá tổ 4 (đội xe Bưu điện tỉnh cũ)	90			
15	Đoạn từ nhà xác Bệnh viện đa khoa đến bến Sông Đà	90	60		
II	Đường quốc lộ 12 từ Công ty vật tư NN đến hết địa phận Thủy văn.				
1	Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết gia đình ông Ngoạn	190	160	130	
2	Đoạn từ giáp nhà ông Ngoạn đến gia đình ông Ngọc tổ 10 Phường Na Lay .	460	360	280	
3	Đoạn đường xương cá khu vực Nhà máy Cơ khí, đường Ngân hàng tỉnh cũ	300	280		
4	Đoạn từ nhà ông Ngọc tổ 10 Phường Na Lay đến giáp khách sạn Sông Đà	430	360	280	
5	Đoạn từ khách sạn Sông Đà đến hiệu thuốc gốc me, trong đó:				
	* Phía tà ly dương:				
	- Đoạn từ đường lên đài viễn thông đến nhà ông Thành.	520	350	250	
	- Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến nhà bà Chiên				
	- Đoạn giáp nhà ông Thành đến nhà ông Sứng gốc me	460	320	250	

	* Phía tà ly âm:				
	- Đoạn từ K.sạn Sông Đà đến nhà ông Dân	520	360	250	
	- Đoạn từ giáp nhà ông Dân đến nhà ông Bính gốc me và - Đoạn từ cây xăng đến hết đất Cửa hàng Dược gốc me	460	340	250	
6	Trục đường ngang Bản Xá:				
	- Đoạn đường từ nhà ông Kết đến cầu sắt (Bổ sung mới VT2, VT3)	580	360	250	
7	Đoạn đường từ ngã ba cầu sắt đến hết khách sạn Lan Anh.	500			
8	Đoạn từ giáp KS Lan Anh đến giáp nhà ông Bính - Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết trường mầm non Bản Xá	350	280		
9	- Đường xương cá (C.ty Lâm đặc sản cũ) từ nhà ông Đoài đến hết gia đình bà Sún - Đường xương cá từ gia đình nhà ông Đoài đến nhà ông Tuệ cũ	350			
10	Quốc lộ 6A:				
	Đoạn từ giáp trường PTCS Đoàn Kết đến hết cơ quan đoạn I Giao thông	320	190		
	- Vị trí tiếp giáp (phía tà ly dương)				
	- Đoạn từ trường PTCS Đoàn kết đến hết xưởng SCCK cơ quan đoạn I				
	- Đoạn tiếp giáp cơ quan đoạn 1 đến hết địa phận TXLC - Đoạn từ giáp xưởng SC đoạn 1 đến hết địa phận TXML	90			
11	Đoạn từ giáp Cửa hàng Dược (gốc me) đến giáp nhà ông Tảo tổ 13 Phường Sông Đà	350			

	- Đoạn từ giáp cửa hàng Dược (góc me) đến hết gia đình nhà ông Kim				
	Đoạn từ đường nhà ông Tảo đến hết địa phận trạm thủy văn	280	90		
12	Đường xương cá tổ 14 Sông Đà (Khu Hoa kiều cũ)	90			
B	Bổ sung các đoạn đường chưa có giá				
I	Trục đường từ bản Na Ca đến hết bản Lé				
1	Đoạn đường từ bản Na Ca đến giáp khe Huổi Củng	65	55	50	
2	Đoạn từ khe Huổi Củng đến hết bản Lé	60	50	45	
II	Trục đường QL12 từ giáp Công ty Vật tư Nông nghiệp đến giáp xã Mường Tùng				
1	Đoạn giáp Công ty Vật tư Nông nghiệp đến cầu Ho Luông II	180	150	120	
2	Đoạn giáp cầu Ho Luông II đến cầu Huổi Phán	190	160	120	
3	Đoạn giáp cầu Huổi Phán đến giáp xã Mường Tùng	160	130	100	
III	Đoạn đường giáp bản Na Ca đến hết Đồi Cao				
1	Đoạn đường trục ngang từ ngã 3 thực phẩm Nghệ Toong tới hết đường tràn liên hợp	240	90		
2	- Đoạn từ nhà ông Mừng tổ 5, Phường Sông Đà đến hết gia đình nhà ông Quảng – cổng Bệnh viện	290	200	100	
3	- Đoạn đường rẽ xí nghiệp Dược cũ đến nhà ông Cường tổ 1, Sông Đà	90	50		

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Hạng đất	Khu vực 1: Nội thị xã
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	
1	Hạng 3	12
2	Hạng 4	10
3	Hạng 5	7
4	Hạng 6	4
II	Đất trồng cây lâu năm	
1	Hạng 3	10
2	Hạng 4	8
3	Hạng 5	5
4	Hạng 6	3
III	Đất lâm nghiệp	
1	Đất rừng sản xuất	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0,7
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0,5

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ**I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP.****1. ĐẤT Ỏ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ***ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	2	3	4	5
I	Khu A			
	Trục đường Quốc lộ 12			
1	Đoạn từ nhà ông Khánh Như, Kim Tảng đến nhà ông Mai Triệu, Sơn Lô	300		
2	Đoạn từ nhà ông Nhiêu Thúy, Ngụ Nhung đến nhà ông Mai Triệu, Sơn Lô	275		
3	Đoạn từ nhà ông Hoan Giang, Tư Điền đến nhà ông Yển Bảo, tà ly âm bên suối	240		
	Đường Nội thị 10m			
4	Từ nhà ông Xa Huấn, An Phương đến trường Mầm non	130		
5	Từ nhà ông Tiến Oanh, Vương Lý đến trường Mầm non	125		
	Đường 7m (vành đai)			
6	Từ nhà ông Hải Điền, Hiên Mùi đến cổng trường cấp II	80		
	Đường 5m			
7	Từ nhà ông Loan Linh, Lan Đại đến nhà ông Oánh Hiên, Thu Hiên	115		
8	Bản 13 (đường đi Si Pa Phìn)	45		
II	Khu Trung tâm - Quốc lộ 12			
9	Đoạn từ nhà ông Chơ đến nhà ông Oánh Hiên, Thu Hiên đến nhà ông Khơi Sơn (tường CA huyện)	280	80	
10	Dãy sau trạm xăng dầu (nhà ông Toòng Văn Ân) đến nhà ông Khơi Sơn (tường CA huyện)	110		
11	Đoạn giáp nhà ông Tuyên Huệ, Tình Vương đến chân kè tà ly âm, tổ dân phố số 1	225	80	
III	Khu B - Quốc lộ 12			
12	Đoạn tiếp giáp chân kè tà ly âm, tổ dân phố số 1 đến chân kè tà ly âm, tổ dân phố số 1	240	80	20

2. ĐẤT Ồ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN*ĐVT: 1.000 đồng /m²*

Số TT	Tên xã	Khu vực 1 (trung tâm các xã)			Khu vực 2 (trung tâm các bản)			Khu vực 3 (trung tâm các bản)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mường Mon	9	7	6	5	4	3	4	3	2
2	Huổi Lèng	9	7	6	5	4	3	4	3	2
3	Hừa Ngải	7	6	5	5	4	3	4	3	2
4	Mường Tùng	8	6	5	5	4	3	4	3	2
5	Xá Tổng	7	6	5	5	4	3	4	3	2
6	Pa Ham	8	6	5	5	4	3	4	3	2
7	SiPaPhìn	9	8	6	5	4	3	4	3	2
8	Chà Nưa	8	7	5	5	4	3	4	3	2
9	Chà Tở	8	6	5	5	4	3	4	3	2

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP*ĐVT: 1.000 đồng /m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, tỉnh lộ, trung tâm các xã, bản vùng thấp	Khu vực 3: các xã, bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất trồng nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	10	8	7
2	Hạng 4	8	6	5
3	Hạng 5	6	5	3
4	Hạng 6		3	2
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	9	7	6

2	Hạng 4	7	5	4
3	Hạng 5	5	3	2
4	Hạng 6		2	1,5
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	0,7	0,6	0,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0,7	0,6	0,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0,7	0,6	0,5

BẢNG 6: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỦA HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị***ĐVT: 1.000 đồng /m²*

Số TT	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Lô đất chợ Trung tâm	500		
2	Lô quần cư số 3 mặt đường 19,5m	500		
3	Lô quần cư số 20 bến xe đối diện cổng chợ và dãy mặt đường 19,5m	500		
4	Đoạn từ chân dốc huyện ủy đến lô quần cư số 2 và lô quần cư số 8	400		
5	Lô quần cư số 20 bến xe đối diện với Nhà khách Ủy ban	400		
6	Đoạn từ cầu bê tông 1 (ngã ba đường đi Na Son - Trại bò) đến lô quần cư số 5, lô quần cư số 9	400		
7	Lô quần cư số 6	400	250	150
8	Lô quần cư số 1: bám trục đường từ Địa chính đến cửa hàng Dược	400	250	
9	Lô quần cư số 1: Các dãy còn lại	chuyển lên VT 2 mục 8		
10	Lô quần cư số 6	chuyển lên VT 2 mục 7		
11	Lô quần cư số 4	250		
12	Đoạn từ ngã ba Trung tâm y tế đến giáp lô quần cư số 9	250	80	60
13	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến cầu bê tông 1	250	80	60
14	Các lô quần cư số: 2,3,5,8	150	chuyển lô 6 lên VT3 mục 7	
15	Khu quần cư trong 2 bản Na Son A và Na Son B	150	50	40
16	Đường Chóp Pu Ly - Na Son: đoạn từ cầu bê tông đến giáp lô quần cư số 4	150	50	40
17	Đường nhánh dưới 5m sau các cơ quan	150	50	40
18	Các vị trí giáp chân đồi xa Trung tâm	150	50	40

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thônĐVT: 1.000 đồng /m²

Số TT	Tên Xã: Các khu vực trong xã	Cự ly cách TT huyện	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Phì Nhừ	23			
	- Chợ Trung tâm cụm xã Suối Lư		150	50	40
	- Trung tâm cụm xã Suối Lư		150	50	40
	- Khu vực còn lại của Trung tâm cụm xã Suối Lư.		100	30	20
	- Khu vực Trung tâm ngã tư Phì Nhừ.		100	30	20
	- Trung tâm UBND xã Phì Nhừ		12	8	6
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
2	Xã Mường Luân	30			
	- Khu vực giáp mặt tiền Trung tâm cụm xã Mường Luân		100	50	20
	- Trung tâm UBND xã Mường Luân, khu vực đầu cầu Pá Vạt		50	30	20
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
3	Xã Keo Lô	17			
	- Trung tâm UBND xã		100	30	20
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
4	Xã Pú Nhi	24			
	- Trung tâm UBND xã		100	30	20
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
5	Xã Luân Giới	40			
	- Trung tâm UBND xã		50	20	15
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6

6	Xã Chiềng Sơ	41			
	- Trung tâm UBND xã		50	20	15
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
7	Xã Na Son:	6			
	- Trung tâm UBND xã		50	20	15
	- Khu vực ngã ba đường Chóp Pu Ly - Na Son		12	8	6
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
8	Xã Sa Dung	35			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
9	Xã Phình Giàng	38			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
10	Xã Háng Lìa	36			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
11	Xã Tà Đình	49			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
12	Xã Pú Hồng	53			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
13	Xã Nong U	36			
	- Trung tâm xã		12	8	6

	- Các khu vực còn lại		5	4	3
--	-----------------------	--	---	---	---

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng /m²

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, TL trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3: Trung tâm các xã, các bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	6	6	5
2	Hạng 4	5	5	4
3	Hạng 5	4	4	3
4	Hạng 6		3	2
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	5	5	4
2	Hạng 4	4	4	3
3	Hạng 5	3	3	2
4	Hạng 6		2	1,5
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	0,7	0,5	0,4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0,7	0,5	0,4
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0,7	0,5	0,4

BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA**I. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:****1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị***DVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Khoảng cách từ số nhà đến số nhà đến hoặc km	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cây xăng đến hết đất TTGD TX (bao gồm cả phía đối diện)					
	- Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng giáp Công an (có giá đất cao nhất) đến hết đất phòng Tài chính - KH		600	300	240	192
	- Đoạn 2: Từ tường bao phòng Tài chính - KH đến hết đất cây xăng		500	250	200	160
	- Đoạn 3: Từ tường bao Ngân hàng giáp Công an đến đường vào bản Cáp		500	250	200	160
	- Đoạn 4: Từ đường vào bản Cáp đến hết đất TTGD TX		400	200	160	128
	- Đoạn 5: Các ô tiếp giáp sau chợ TT thị trấn		200	100	80	64
2	Đường số 2: Từ nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)					
	- Đoạn 1: Từ nhà ông Thêm Hương đến tường bao Kiểm Lâm		600	300	240	192
	- Đoạn 2: Từ tường bao Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên		200	100	80	64
3	Đường số 3: Từ nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Hiến Nhuận (bao gồm cả phía đối diện)		200	100	80	64
4	Đường số 4: Từ doanh nghiệp Hồng Hà đến hết đất nhà ông Vàng (bao gồm cả phía đối diện)					
	- Đoạn 1: Từ doanh nghiệp Hồng Hà đến hết trường TH thị trấn cũ		200	120	96	76,8
	- Đoạn 2: Từ trường TH thị trấn cũ đến hết đất nhà ông Vàng		120	60	48	38,4
5	Đường số 5: Từ phòng Hạ tầng kinh tế đến hết BHXH huyện (bao gồm cả phía đối diện)		200	100	80	64

6	Đường số 6: Từ nhà cũ ông Bình Lượ đến hết đất nhà ông Minh Hải	200	100	80	64
7	Đường số 7: Từ Cổng huyện đội đến hết phía sau nhà Văn hóa (bao gồm cả phía đối diện)	120	60	48	38
8	Đường số 8: Từ nhà bà Đông đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	120	60	48	38
9	Đường số 9: Từ nhà ông Tính đến trường TH cơ sở (bao gồm cả phía đối diện)	120	60	48	38
10	Các đoạn đường bao xe công nông vào đước (đường Nhà nước đầu tư)	120	60	48	38
11	Các đoạn đường còn lại của Thị trấn	50	25	20	16

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

DVT: 1.000 đồng/m²

Số T T	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã			Khu vực 2: Bản vùng thấp			Khu vực 3: Bản vùng cao	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí còn lại
1	Mường Báng	50	30	15	15	10	8	4	3
	Đoạn từ Km 14 đến Km 18 Huổi Lóng	50	20	10					
2	Xá Nhè	10	7	5				4	3
3	Mường Đun	10	7	5				4	3
4	Sính Phình	15	10	8				4	3
5	Trung Thu	10	7	5				4	3
6	Tủa Thàng	10	7	5				4	3
7	Tả Phình	10	7	5				4	3
8	Sín Chải	10	7	5				4	3
9	Tả Sìn Thàng	10	7	5				4	3
10	Lao Xả Phình	10	7	5				4	3
11	Huổi Xó	10	7	5				4	3

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: (Nội thị thị trấn)	Khu vực 2: (Trục đường QL, TL, trung tâm các xã, các bản vùng thấp)	Khu vực 3: (các xã, các bản vùng cao)
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	6	6	5
2	Hạng 4	5	5	4
3	Hạng 5	4	4	3
4	Hạng 6		3	2
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	5	5	4
2	Hạng 4	4	4	3
3	Hạng 5	3	3	2
4	Hạng 6		2	1,5
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	0,7	0,5	0,4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0,7	0,5	0,4
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0,7	0,5	0,4

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ**I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****1. Đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khác tại khu quy hoạch xây dựng trung tâm huyện lỵ***ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trục đường 32, 36, 39m	40		
2	Trục đường 18m	32		
3	Trục đường 13m, 15m	28		

2. bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

STT	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã, trục đường QL, tỉnh lộ			Khu vực 2: Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng thấp			Khu vực 3: Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng cao
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2, 3		Vị trí 1, 2, 3
1	Mường Nhé	5	4	3	4	3	2,5	2
2	Chà Cang	5	4	3	3	2		2
3	Pa Tần	5	4	3	3	2		2
4	Nà Hỳ	4	3,5	3	3	2		2
5	Nà Khoa	4	3,5	3	3	2		2
6	Nà Búng	4	3,5	3	3	2		2
7	Mường Toong	4	3,5	3	3	2		2
8	Nậm Kè	4	3,5	3	3	2		2

9	Quảng Lâm	4	3,5	3	3	2	2
10	Chung Chải	5	4	3	3	2	2
11	Sín Thầu	5	4	3	3	2	2

II. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 Nội thị trấn, khu trung tâm huyện	Khu vực 2 Trục đường QL, tỉnh lộ, trung tâm các xã vùng thấp	Khu vực 3 các xã, bản vùng sâu, vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	6	6,0	5,0
2	Hạng 4	5	5	4
3	Hạng 5	4	4	3
4	Hạng 6		3	2
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	5	5,0	4,0
2	Hạng 4	4	4	3
3	Hạng 5	3	3	2,0
4	Hạng 6		2	1,5
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	0,5	0,5	0,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0,5	0,5	0,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0,5	0,5	0,5

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 200/UBND-TM

Điện Biên Phủ, ngày 05 tháng 3 năm 2007

V/v đính chính Quyết định số:
03/2007/QĐ-UBND ngày 25/1/2007
của UBND tỉnh

Kính gửi:

- UBND thị xã Mường Lay
- UBND Thành phố Điện Biên Phủ
- UBND các huyện: Mường Chà, Tuần Giáo

Ngày 25/1/2007, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số: 03/2007/QĐ-UBND về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Do sơ xuất trong quá trình rà soát văn bản nên trong Qui định khi áp dụng giá các loại đất và một số bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Mường Lay, Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Chà có những sai sót. Nay UBND tỉnh đính chính lại như sau:

1. Bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị của Thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và huyện Mường Chà.

Nội dung đã qui định tại Quyết định số: 03/2007/QĐ-UBND ngày 25/1/2007 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung đính chính lại
Số TT	Tên Đường phố Bảng 1 - Giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Điện Biên Phủ Tại số thứ tự 42, trang 12	Tên đường phố (Đính chính lại) Bảng 1 - Giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Điện Biên Phủ Tại số thứ tự 42, trang 12
1	Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, đường cấp phối)	Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 7m (đường đất, đường cấp phối)
Số TT	Tên đường phố Bảng 4 - Giá các loại đất trên địa bàn thị xã Mường Lay Tại số thứ tự 1, 2, mục II trang 27	Tên đường phố (Đính chính lại) Bảng 4 - Giá các loại đất trên địa bàn thị xã Mường Lay Tại số thứ tự 1, 2 mục II trang 27
1	Đoạn từ Công ty vật tư Nông nghiệp đến hết gia đình ông Ngoạn	Đoạn từ Công ty vật tư Nông nghiệp đến giáp gia đình ông Ngoạn
2	Đoạn từ giáp nhà ông Ngoạn đến gia đình ông Ngọc tổ 10 Phường Na Lay.	Đoạn từ nhà ông Ngoạn đến gia đình ông Ngọc tổ 10 Phường Na Lay

Số TT	Tên đường phố Bảng 5 - Giá các loại đất trên địa bàn huyện Mường Chà Tại số thứ tự 1, 2, 5, 9, 12 trang 29	Tên đường phố (Đính chính lại) Bảng 5 - Giá các loại đất trên địa bàn huyện Mường Chà Tại số thứ tự 1, 2, 5, 9, 12 trang 29
1	Đoạn đường từ nhà ông Khánh Như, Kim Tảng đến nhà ông <u>Mai Triệu, Sơn Lô</u>	Đoạn đường từ nhà ông Khánh Như, Kim Tảng đến <u>Trạm điện, nhà ông Lù</u>
2	Đoạn từ nhà ông Nhiều Thúy, Ngụ Nhung đến nhà ông <u>Mai Triệu, Sơn Lô</u>	Đoạn đường từ nhà ông Nhiều Thúy, Ngụ Nhung đến nhà ông <u>Bảo Yến, taluy âm bên suối.</u>
5	Từ nhà ông Tiến Oanh, Vương Lý <u>đến trường Mầm non</u>	Từ nhà ông Tiến Oanh, Vương Lý đến <u>nhà ông Hằng Minh</u>
9	Đoạn từ nhà ông Chơ đến nhà ông Oanh Hiền, Thu Hiền đến nhà <u>ông Khơi Sơn (tường CA huyện)</u>	Đoạn từ nhà ông Chơ đến nhà <u>ông Tuyên Đăn, Tính Vương</u>
12	Đoạn tiếp giáp chân kè tà ly âm, tổ dân phố số 1 đến <u>chân kè tà ly âm, tổ dân phố số 1</u>	Đoạn tiếp giáp chân kè tà ly âm, tổ dân phố số 1 đến <u>hết Lâm trường đặc sản</u>

2. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp của Thành phố Điện Biên Phủ và huyện Tuần giáo.

Nội dung đã qui định tại Quyết định số: 03/2007/QĐ-UBND ngày 25 /1/2007 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung đính chính lại
Số TT	Loại đất, hạng đất Tại Bảng 1 - Mục II - Trang 13 - Bảng giá nhóm đất nông nghiệp của Thành phố Điện Biên Phủ	Loại đất, hạng đất (Đính chính lại) Tại Bảng 1 - Mục II - Trang 13 - Bảng giá nhóm đất nông nghiệp của Thành phố Điện Biên Phủ
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng Thủy sản	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng Thủy sản
1	<u>Hạng 1</u>	Hạng 3
2	<u>Hạng 2</u>	Hạng 4
3	<u>Hạng 3</u>	Hạng 5
4	<u>Hạng 4</u>	Hạng 6
II	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm

1	<u>Hạng 1</u>	<u>Hạng 3</u>
2	<u>Hạng 2</u>	<u>Hạng 4</u>
3	<u>Hạng 3</u>	<u>Hạng 5</u>
4	<u>Hạng 4</u>	<u>Hạng 6</u>
Số TT	Loại đất, hạng đất Tại Bảng 1 - Mục II - Trang 24 - Bảng giá nhóm đất nông nghiệp của huyện Tuần Giáo	Loại đất, hạng đất (Đính chính lại) Tại Bảng 1 - Mục II - Trang 24 - Bảng giá nhóm đất nông nghiệp của huyện Tuần Giáo
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản
1	<u>Hạng 1</u>	<u>Hạng 3</u>
2	<u>Hạng 2</u>	<u>Hạng 4</u>
3	<u>Hạng 3</u>	<u>Hạng 5</u>
4	<u>Hạng 4</u>	<u>Hạng 6</u>
II	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
1	<u>Hạng 1</u>	<u>Hạng 3</u>
2	<u>Hạng 2</u>	<u>Hạng 4</u>
3	<u>Hạng 3</u>	<u>Hạng 5</u>
4	<u>Hạng 4</u>	<u>Hạng 6</u>

3. Tại "Mục 1 - phần V - Qui định khi áp dụng giá các loại đất" của Quyết định số: 03/2007/QĐ-UBND ngày 25/1/2007 có ghi: "**1. Thời điểm áp dụng: Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007**". Nay đính chính lại là:

"1. Thời điểm áp dụng: Có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thời điểm áp dụng được tính từ ngày 01/1/2007".

UBND tỉnh Điện Biên thông báo để các ngành, UBND các huyện: Tuần Giáo; Mường Chà; UBND thị xã Mường Lay; UBND Thành phố Điện Biên Phủ và các đơn vị, cá nhân có liên quan biết, triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Viết Bình